



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, Tòa nhà 167, Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Trần Đăng Kiên	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên - Giám đốc Công ty
- Bà Nguyễn Thị Hoàng Hà	Ủy viên HĐQT (Từ 01/01 đến 12/07/2012)
- Ông Nguyễn Đức Thanh	Ủy viên HĐQT (Từ 12/07/2012)
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT - Kế toán trưởng
- Ông Nguyễn Sơn Thủy	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc
- Ông Trần Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013



Số: 29/2013/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18/03/2013 và được trình bày từ trang số 4 đến trang số 27 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không phù hợp nhân ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Trong năm 2012, Công ty phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định là Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm theo giá trị tạm tính là 128.189.171.295 đồng (bao gồm Công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309). Công ty đang trích khấu hao tài sản cố định này theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm. Đến thời điểm ngày 31/12/2012 giá trị tài sản cố định nói trên chưa được quyết toán. Nguyên giá chính thức của tài sản cố định là Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm và các đánh giá về tính tuân thủ và hợp lý của quá trình đầu tư tài sản cố định này phụ thuộc vào kết quả kiểm toán và phê duyệt báo cáo quyết toán vốn đầu tư của cấp có thẩm quyền.
- Như đã trình bày tại mục “Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá” thuộc thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012, Công ty chưa thực hiện trích quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá với số tiền khoảng 3,2 tỷ đồng (Năm 2011, Công ty trích quỹ này là 3,74 tỷ đồng). Theo đó trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Công ty chưa bao gồm số tiền trích quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá nêu trên.
- Như đã trình bày tại thuyết minh số 7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2012, Công ty đã ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định số tiền khoảng 2,6 tỷ đồng liên quan tới việc thanh lý các khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Âu Cơ nhưng Công ty chưa lập các biên bản nhận bàn giao tài sản theo các quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.



Vũ Bình Minh
Giám Đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0034/KTV

Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1687/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		299.107.897.019	281.267.673.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.134.368.932	8.282.510.853
1. Tiền	111		7.134.368.932	8.282.510.853
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.175.147.769	66.424.039.650
1. Phải thu của khách hàng	131		69.346.727.763	56.277.033.128
2. Trả trước cho người bán	132		2.979.165.860	9.262.406.201
5. Các khoản phải thu khác	135		1.522.402.852	1.660.012.305
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(673.148.706)	(775.411.984)
IV Hàng tồn kho	140	5	205.661.880.590	193.013.474.835
1. Hàng tồn kho	141		205.661.880.590	193.013.474.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.136.499.728	13.547.648.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.601.416	134.342.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.010.262.530	10.173.188.447
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.057.635.782	3.240.118.095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.577.651.469	110.851.369.366
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		688.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		688.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		163.136.294.036	81.857.616.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	162.389.581.575	41.156.388.152
- Nguyên giá	222		234.417.792.271	102.157.070.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.028.210.696)	(61.000.682.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227		139.195.765	103.447.907
- Nguyên giá	228		412.666.000	334.697.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(273.470.235)	(231.249.093)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		607.516.696	40.597.780.039
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	10.703.647.083	10.222.341.354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.350.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.750.000.000	7.750.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.396.352.917)	(2.527.658.646)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.049.710.350	18.771.411.914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	21.049.710.350	18.771.411.914
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		494.685.548.488	392.119.043.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		360.440.333.640	263.890.331.226
I. Nợ ngắn hạn	310		283.026.186.186	177.675.191.849
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	204.651.815.931	78.986.465.568
2. Phải trả cho người bán	312		48.456.535.417	23.374.416.218
3. Người mua trả tiền trước	313	10	6.567.340.362	39.864.295.461
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4.365.507.173	8.635.735.180
5. Phải trả người lao động	315		4.769.844.267	6.183.500.176
6. Chi phí phải trả	316		5.739.545.852	1.060.366.640
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	6.695.277.390	18.827.352.812
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.780.319.794	743.059.794
II. Nợ dài hạn	330		77.414.147.454	86.215.139.377
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	20.867.615.255
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	77.414.147.454	64.792.168.776
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	555.355.346
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.245.214.848	128.228.712.112
I. Nguồn vốn, quỹ	410		134.245.214.848	128.228.712.112
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	77.702.430.000	69.131.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14	16.351.574.000	16.351.574.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(148.571.327)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	22.816.784.128	20.120.462.128
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	3.696.332.000	2.759.539.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	14	2.306.303.636	1.369.510.636
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	11.371.791.084	18.644.867.675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		494.685.548.488	392.119.043.338

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công		381.494.608.213	94.134.021.900
4. Nợ khó đòi đã xử lý		609.021.714	609.021.714
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		47.757,82	1.354,83
- EUR		99.803,48	361,60

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn



Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Giám đốc

Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	722.280.364.588	622.307.970.479
2. Các khoản giảm trừ		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	722.280.364.588	622.307.970.479
4. Giá vốn hàng bán		11 16	636.705.698.439	518.809.819.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	85.574.666.149	103.498.151.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21 17	996.908.519	2.020.089.073
7. Chi phí tài chính		22 18	22.105.640.432	30.784.220.868
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	23.104.498.727	23.611.908.506
8. Chi phí bán hàng		24 19	13.349.949.117	11.793.118.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25 20	37.647.354.400	38.182.412.143
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	13.468.630.719	24.758.488.133
10. doanh		30	13.468.630.719	24.758.488.133
11. Thu nhập khác		31	2.166.561.515	298.429.918
12. Chi phí khác		32	460.873.331	229.418.309
13. Lợi nhuận khác		40	1.705.688.184	69.011.609
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	15.174.318.903	24.827.499.742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 22	3.882.999.094	6.245.286.690
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	11.291.319.809	18.582.213.052
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70 23	1.604	2.688
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	1.143	2.466

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn



Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Giám đốc

Nguyễn Văn Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.174.318.903	24.827.499.742
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	12.799.318.968	8.967.926.693
- Các khoản dự phòng	03	(1.233.569.007)	(387.745.719)
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(37.205.312)	3.624.745.627
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(813.192.387)	(1.257.398.211)
- Chi phí lãi vay	06	23.104.498.727	23.611.908.506
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.994.169.892	59.386.936.638
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(14.152.165.940)	11.597.869.398
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(12.648.405.755)	102.840.264.169
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(56.220.425.367)	4.693.080.359
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12	(2.212.557.760)	(1.636.645.682)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21.091.341.613)	(23.448.576.860)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.486.674.095)	(7.985.750.908)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	264.817.514	190.014.287
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(631.467.567)	(1.766.168.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61.184.050.691)	143.871.023.245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(75.789.448.976)	(60.452.871.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	751.090.909	218.281.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.211.974.559)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.368.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	482.226.918	1.171.392.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.400.105.708)	(59.063.196.806)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	753.161.096.069	534.380.777.071
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(606.281.442.191)	(604.222.481.841)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.443.639.400)	(14.035.895.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	134.436.014.478	(83.877.600.570)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.148.141.921)	930.225.869
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.282.510.853	7.351.140.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.144.943
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.134.368.932	8.282.510.853

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6 số 0100100199.

Vốn điều lệ là 77.702.430.000 đồng tương ứng với 7.770.243 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, Công ty chưa thực hiện đăng ký bổ sung vốn trên đăng ký doanh nghiệp. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 4.113.189 cổ phiếu tương ứng với 41.131.890.000 đồng, chiếm 52,94 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 459.860 cổ phiếu tương ứng với 4.598.600.000 đồng, chiếm 5,92 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 433.586 cổ phiếu tương ứng với 4.335.860.000 đồng chiếm 5,58 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá nắm giữ 486.101 cổ phiếu tương ứng với 4.861.010.000 đồng chiếm 6,26 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 356.468 cổ phiếu tương ứng với 3.564.680.000 đồng chiếm 4,59 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm giữ 16.482 cổ phiếu tương ứng với 164.820.000 đồng chiếm 0,21% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.904.557 cổ phần tương ứng với 19.045.570.000 đồng, chiếm 24,51% vốn điều lệ.

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng 1 tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
- Văn phòng 2 tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 463 người, trong đó cán bộ quản lý là 36 người (Năm 2011 là 454 người và 34 cán bộ quản lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt, thu mua, sơ chế tách cọng và tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp;
- Kinh doanh thuốc lá bao, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành thuốc lá; Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, thủy, hải sản và hàng tiêu dùng;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Kinh doanh các hoạt động dịch vụ: Ăn uống, nhà hàng, lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày báo cáo và các giao dịch nội bộ trong năm tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính như sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính như đã trình bày trong thuyết minh số 22 của Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) thay thế cho Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC trong việc xử lý chênh lệch tỷ giá.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí gia công nguyên liệu thuốc lá (Được xác định theo chi phí thực tế phục vụ hoạt động gia công bao gồm chi phí nhân viên, chi phí chung và các khoản chi phí khác phục vụ việc gia công) và chi phí đầu tư vùng nguyên liệu thuốc lá vụ sau của các chi nhánh (Được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh tháng 11 và 12 hàng năm của các chi nhánh bao gồm các khoản chi phí tiền lương, chi phí điện, nước và các khoản chi phí khác).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ điều chỉnh nguyên giá theo giá trị quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản khác	3 - 5

Tháng 8/2012, Công ty phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định là Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm theo giá trị tạm tính là 128.189.171.295 đồng (bao gồm Công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309). Giá trị máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất. Công ty đang thực hiện quyết toán dây truyền nói trên, theo đó nguyên giá tài sản có thể thay đổi khi có phê duyệt báo cáo quyết toán vốn đầu tư của cấp có thẩm quyền.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất (giai đoạn trước khi đưa dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá vào hoạt động), lãi vay trả tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/09/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó, phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 4.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng, tính đến thời điểm 31/12/2011 công ty đã thanh toán hết số tiền nói trên và phân bổ và chi phí hàng năm theo thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Năm 2012, Công ty không thực hiện trích quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá với số tiền khoảng 3,2 tỷ đồng (Năm 2011, Công ty trích quỹ này là 3,74 tỷ đồng).

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Thuế

Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2012 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	1.542.724.930	1.313.475.389
Tiền gửi ngân hàng	5.591.644.002	6.969.035.464
Cộng	<u>7.134.368.932</u>	<u>8.282.510.853</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	76.046.397.591	69.191.263.672
Công cụ, dụng cụ	166.048.800	144.099.134
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.035.737.743	2.640.507.642
Thành phẩm	120.947.775.421	120.524.550.434
Hàng hóa	465.921.035	513.053.953
Cộng	<u>205.661.880.590</u>	<u>193.013.474.835</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2012	64.521.769.759	23.273.790.918	10.732.965.480	2.281.432.832	1.347.111.627	102.157.070.616
Tăng trong năm	16.580.177.160	116.629.493.141	1.060.463.636	382.681.247	450.517.020	135.103.332.204
Mua sắm	2.600.000.000	7.540.027.115	1.060.463.636	382.681.247	65.000.000	11.648.171.998
XDCB hoàn thành	13.980.177.160	109.089.466.026	-	-	385.517.020	123.455.160.206
Giảm trong năm	277.343.826	530.128.401	1.909.316.960	125.821.362	-	2.842.610.549
Thanh lý	277.343.826	530.128.401	1.909.316.960	125.821.362	-	2.842.610.549
Tại 31/12/2012	80.824.603.093	139.373.155.658	9.884.112.156	2.538.292.717	1.797.628.647	234.417.792.271
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại 01/01/2012	32.102.786.026	20.501.914.729	6.003.349.616	1.650.313.006	742.319.087	61.000.682.464
Tăng trong năm	6.017.739.657	5.322.965.276	877.195.276	324.115.413	215.082.204	12.757.097.826
Khấu hao	6.017.739.657	5.322.965.276	877.195.276	324.115.413	215.082.204	12.757.097.826
Giảm trong năm	271.262.049	416.449.335	1.015.931.984	25.926.226	-	1.729.569.594
Thanh lý	271.262.049	416.449.335	1.015.931.984	25.926.226	-	1.729.569.594
Tại 31/12/2012	37.849.263.634	25.408.430.670	5.864.612.908	1.948.502.193	957.401.291	72.028.210.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	32.418.983.733	2.771.876.189	4.729.615.864	631.119.826	604.792.540	41.156.388.152
Tại 31/12/2012	42.975.339.459	113.964.724.988	4.019.499.248	589.790.524	840.227.356	162.389.581.575

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.278.241.400 đồng.

- Giá trị tài sản đảm bảo: Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm với nguyên giá máy móc thiết bị tạm tính là 111.071.564.309 đồng) được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng vay 16/HDDTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh. Hiện nay, Công ty đang thực hiện quyết toán dây truyền nói trên, theo đó nguyên giá tài sản cố thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tên đơn vị	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần thương mại Vinawa	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	435.000	4.350.000.000	-	-
Công ty Cổ phần ĐT và SX Âu Cơ (*)	-	-	500.000	5.000.000.000
Cộng		12.100.000.000		12.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt		(553.230.614)		(553.230.614)
Công ty Cổ phần thương mại Vinawa		(263.122.303)		-
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh		(580.000.000)		-
Công ty Cổ phần ĐT và SX Âu Cơ		-		(1.974.428.032)
Cộng		(1.396.352.917)		(2.527.658.646)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn		10.703.647.083		10.222.341.354

(*): Trong năm 2012, Công ty thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Âu Cơ theo hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết số 12.288/HĐCN ngày 09/10/2012. Theo hợp đồng nói trên, Công ty Cổ phần Ngân Sơn (Bên A) chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Âu Cơ (Bên B) toàn bộ 500.000 cổ phần tương ứng số vốn là 5 tỷ đồng của bên A đầu tư tại bên B, giá chuyển nhượng do các bên tự thỏa thuận là 5 tỷ đồng với điều kiện thanh toán như sau:

- Bên A nhận lại toàn bộ tài sản theo nguyên trạng khi góp vốn với giá 2,6 tỷ đồng (Bao gồm giá trị đang ghi sổ kế toán tại thời điểm góp vốn năm 2009 là 1.207.607.959 đồng và chênh lệch đánh giá lại khi đem tài sản đi góp là 1.392.392.041 đồng. Công ty đã ghi tăng thu nhập khác năm 2009 đối với khoản chênh lệch này). Bên B có trách nhiệm bàn giao tài sản cho Bên A chậm nhất sau 3 tháng kể từ ngày 31/12/2012. Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã nhận các tài sản nêu trên, đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định với số tiền là 2,6 tỷ đồng nhưng chưa lập các biên bản bàn giao tài sản với Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Âu Cơ.
- Số tiền còn lại được thanh toán bằng tiền mặt. Ngày 25/10/2012, Bên B đã trả 1,368 tỷ đồng, số còn lại 1,032 tỷ đồng được trả trong 3 năm từ 2013 đến năm 2015, số tiền trả cho mỗi năm là 344 triệu đồng và thời gian thanh toán chậm nhất cuối quý 2 hàng năm.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	18.425.307.793	17.412.980.786
Giá trị CCDC chờ phân bổ	1.384.246.698	818.750.608
Chi phí sửa chữa lớn	1.092.846.593	310.054.321
Chi phí khác	147.309.266	229.626.199
Cộng	21.049.710.350	18.771.411.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh (i)	169.087.540.676	69.100.684.068
Ngân hàng NN&PTNT - CN Lạng Sơn	-	9.885.781.500
Cá nhân	2.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh	7.576.660.000	-
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (ii)	25.987.615.255	-
Cộng	204.651.815.931	78.986.465.568

(i): Vay Ngân hàng thương mại TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 39/HĐTĐ - NH - NHCTĐA ngày 17/07/2012, mục đích: vay vốn lưu động mua vật tư, nguyên vật liệu và các chi phí hợp lý khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay là VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay: Đến ngày 15/07/2013. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa là 06 tháng. Áp dụng lãi suất thả nổi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii): Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ-TLVN-12 ngày 30/01/2012. Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Số tiền vay là 12.800.000.000 đồng. Thời hạn vay 3 năm kể từ năm 2012. Lãi suất áp dụng là 10%/năm trong suốt thời gian vay. Khoản nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2013 là 5.120.000.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 2412NS/HĐVV-12 ngày 24/12/2012. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay là 20.867.615.255 đồng. Thời hạn vay từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2013. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng từng thời kỳ.

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
ALLIANCE ONE INTERNATIONAL,AG	-	39.177.405.308
Hanchen Tobacco (HongKong) Limited	5.144.412.486	312.424.791
Khác	1.422.927.876	374.465.362
Cộng	6.567.340.362	39.864.295.461

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	2.348.928.956	2.169.132.779
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nhập khẩu	-	3.493.010.514
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.021.511.146
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.933.784.310	1.537.459.308
Các khoản thuế khác	82.793.907	414.621.433
Cộng	4.365.507.173	8.635.735.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.420.795.503	13.316.817.988
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu	3.253.156.548	3.745.217.257
Khác	2.021.325.339	1.765.317.567
Cộng	6.695.277.390	18.827.352.812

13. VAY DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	37.976.547.454	21.903.468.776
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	5.120.000.000	-
Trái phiếu phát hành (ii)	34.317.600.000	42.888.700.000
Cộng	77.414.147.454	64.792.168.776

(i): Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 16/HDDTDDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011, mục đích: Đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Hạn mức vay là 46.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay theo phương thức lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dự án được chi tiết trong hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 68/HĐTC-NHCTĐA ngày 07 tháng 12 năm 2011.

(ii): Tháng 11/2011, Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thời hạn 3 năm, lãi suất 10%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu và được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 1:10, tổng giá trị dự kiến phát hành là 57.500.000.000 đồng cho mục đích đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Kết quả phát hành đạt 74,6% tương đương với 42.888.700.000 đồng. Ngày 09/11/2012 công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông đợt 1, tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thêm 8.571.100.000 đồng. (Chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 28).

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	Năm 2012 VND
Trong vòng 1 năm	33.564.275.255
Trong năm thứ hai	12.696.660.000
Từ 3 - 5 năm	22.729.980.000
Sau 5 năm	7.669.907.454
Vay dài hạn	76.660.822.709
Vay dài hạn đến hạn trả	(33.564.275.255)
Cộng	43.096.547.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

14. VỐN, QUỸ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2012	69.131.330.000	16.351.574.000	18.644.867.675	20.120.462.128	2.759.539.000	1.369.510.636
Tăng trong năm	8.571.100.000	-	11.291.319.809	2.810.379.000	936.793.000	936.793.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.810.379.000	936.793.000	936.793.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.291.319.809	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	8.571.100.000	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	18.564.396.400	114.057.000	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	18.564.396.400	-	-	-
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	114.057.000	-	-
Tại ngày 31/12/2012	77.702.430.000	16.351.574.000	11.371.791.084	22.816.784.128	3.696.332.000	2.306.303.636

Chi tiết vốn góp của các bên như sau:

	Vốn góp tại ngày 31/12/2012		Vốn góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thuộc là Việt Nam	41.131.890.000	53	35.255.990.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	36.570.540.000	47	33.875.340.000	
Cộng	77.702.430.000	100	69.131.330.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết cổ phiếu:

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số liệu cổ phiếu đăng ký phát hành	7.770.243	6.913.133
Số liệu cổ phiếu bán ra công chúng	7.770.243	6.913.133
- Cổ phiếu phổ thông	7.770.243	6.913.133
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.770.243	6.913.133
- Cổ phiếu phổ thông	7.770.243	6.913.133
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Chi tiết phân phối lợi nhuận:

Chỉ tiêu	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>
Chi trả cổ tức (Theo tỷ lệ 18% vốn điều lệ)	12.443.639.400	12.443.639.400
Phân phối các quỹ	6.120.757.000	3.604.000.000
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>936.793.000</i>	<i>774.000.000</i>
<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>374.717.000</i>	<i>309.000.000</i>
<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>562.075.000</i>	<i>464.000.000</i>
<i>Quỹ thưởng ban điều hành</i>	<i>500.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>2.810.379.000</i>	<i>1.083.000.000</i>
<i>Quỹ khác</i>	<i>936.793.000</i>	<i>774.000.000</i>
Cộng	<u>18.564.396.400</u>	<u>16.047.639.400</u>

15. DOANH THU

	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>
Doanh thu nguyên liệu thuốc lá	674.247.989.559	588.826.685.692
Doanh thu khác	48.032.375.029	33.481.284.787
Doanh thu thuần	<u>722.280.364.588</u>	<u>622.307.970.479</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán nguyên liệu thuốc lá	595.718.935.491	488.823.785.910
Giá vốn khác	40.986.762.948	32.031.682.706
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	(2.045.649.157)
Cộng	<u>636.705.698.439</u>	<u>518.809.819.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	482.226.978	1.150.362.261
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.205.312	869.726.812
Lãi nhận được trong thanh toán	477.476.229	-
Cộng	996.908.519	2.020.089.073

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	23.104.498.727	23.611.908.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.297.434	2.174.018.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.624.745.627
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1.131.305.729)	1.303.162.260
Khác	18.150.000	70.385.910
Cộng	22.105.640.432	30.784.220.868

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	146.131.146	116.193.012
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	645.058.434	717.206.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.388.201.228	10.820.958.013
Chi phí bằng tiền khác	170.558.309	138.760.998
Cộng	13.349.949.117	11.793.118.949

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.506.624.253	19.546.506.369
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.045.751.377	2.528.655.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.068.316.319	4.496.552.392
Thuế phí và lệ phí	146.221.858	417.200.416
Chi phí dự phòng nợ phải thu	(102.263.278)	354.741.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.847.465.787	2.943.827.114
Chi phí khác bằng tiền	8.135.238.084	7.894.929.494
Cộng	37.647.354.400	38.182.412.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân công	52.539.284.897	53.495.469.842
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	502.815.023.173	341.623.687.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.799.318.968	8.967.926.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.968.903.579	23.331.773.553
Chi phí bằng tiền khác	10.790.695.554	11.545.022.869
Cộng	606.913.226.171	438.963.880.442

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	15.174.318.903	24.827.499.742
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	144.263.652	153.647.016
Thu nhập chịu thuế	15.318.582.555	24.981.146.758
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp năm 2012	3.829.645.639	6.245.286.690
Thuế TNDN năm 2011	53.353.455	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.882.999.094	6.245.286.690

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.291.319.809	18.582.213.052
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	7.037.590	6.913.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.604	2.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng, Công ty đã thanh toán hết số tiền nói trên; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400 USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 8.149 m² tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thời hạn sử dụng 30 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023 theo Quyết định số 5502/QĐ-UB ngày 3/8/2005 của UBND thành phố Hà Nội quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, lịch thanh toán các khoản thuê đất và phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	744.859.200	744.859.200
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.979.436.800	2.979.436.800
Sau năm thứ năm	19.155.494.400	19.900.353.600
Cộng	22.879.790.400	23.624.649.600
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh	887.798.148	887.798.148

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ, ngắn hạn và dài hạn, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.134.368.932	8.282.510.853
Phải thu khách hàng	2.979.165.860	56.277.033.128
Phải thu khác	1.522.402.852	1.660.012.305
Đầu tư dài hạn	6.933.647.083	10.222.341.354
Cộng	18.569.584.727	76.441.897.640
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	204.651.815.931	78.986.465.568
Phải trả người bán	48.456.535.417	23.374.416.218
Chi phí phải trả	5.739.545.852	1.060.366.640
Phải trả ngắn hạn khác	6.620.310.709	18.577.392.277
Vay và nợ dài hạn	77.414.147.454	64.792.168.776
Phải trả dài hạn	-	20.867.615.255
Cộng	342.882.355.363	207.658.424.734

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất, Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.421.811.424	38.283.322	6.267.340.362	67.831.913.219
Euro (EUR)	2.739.605.526	3.663.518.200	12.638.089.800	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
01/01/2012			
Vay và nợ ngắn hạn	78.968.465.568	-	78.968.465.568
Phải trả người bán	23.374.416.218	-	23.374.416.218
Chi phí phải trả	1.060.366.640	-	1.060.366.640
Phải trả ngắn hạn khác	14.832.175.020	-	14.832.175.020
Vay và nợ dài hạn	-	64.792.168.776	64.792.168.776
Phải trả dài hạn	-	20.867.615.255	20.867.615.255
31/12/2012			
Vay và nợ ngắn hạn	204.651.815.931	-	204.651.815.931
Phải trả người bán	48.456.535.417	-	48.456.535.417
Chi phí phải trả	5.739.545.852	-	5.739.545.852
Phải trả ngắn hạn khác	3.367.154.161	-	3.367.154.161
Vay và nợ dài hạn	-	77.414.147.454	77.414.147.454

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương	8.282.510.853	-	8.282.510.853
Phải thu khách hàng	56.277.033.128	-	56.277.033.128
Phải thu khác	1.660.012.305	-	1.660.012.305
Khoản kỹ quỹ ngắn hạn	-	-	-
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương	7.134.368.932	-	7.134.368.932
Phải thu khách hàng	69.346.727.763	688.000.000	69.346.727.763
Phải thu khác	1.522.402.852	-	1.522.402.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<u>Bán hàng hóa, dịch vụ</u>		
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế KT Thuốc lá	6.734.746.627	2.376.072.843
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	301.629.568.331	113.921.725.082
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.775.168.000	9.148.576.000
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	1.500.952.214	-
Công ty liên doanh BAT- VINATABA	54.893.241.999	52.201.710.160
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.124.093.600	373.036.363
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	122.498.825.191	91.899.125.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	19.679.806.000	32.142.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.919.428.000	1.280.146.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	26.056.128.659	12.281.425.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	3.587.653.322
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	347.490.000

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty TNHH MTV Viện kinh tế KT Thuốc lá	528.248.000	595.075.227
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	11.796.405.000	5.174.203.281
Công ty Thương mại Thuốc lá	2.446.470.000	2.425.394.105
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	6.160.415.500	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đồng Tiến	6.079.744.908	-

Chi tiết số dư phải thu, phải trả các bên liên quan:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<u>Các khoản phải thu</u>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	44.791.139.072	154.245.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.426.555.139	22.167.691.432
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.371.250.000	20.027.700.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	373.947.750	5.592.539.700
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	210.865.554	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	23.308.462	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	1.650.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Âu Cơ	1.032.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	4.157.139.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.021.510.512
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	688.861.700	252.584.585
<u>Các khoản phải trả</u>		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	32.647.260.758	34.188.756.187
Công ty Cổ phần Ngân Hạnh	2.037.836.275	-
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	75.900.000	1.205.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

28. THÔNG TIN KHÁC

Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên 2012 của Công ty đã thông qua phương án chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu trong năm 2012: Căn cứ theo phương án phát hành trái phiếu đã được thông qua và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép; Phương án chuyển đổi, tỷ lệ chuyển đổi, kỳ hạn cụ thể:

- Đợt 1: chuyển đổi 20% trái phiếu sang cổ phiếu sau 12 tháng kể từ ngày phát hành.
- Đợt 2: chuyển đổi 40% trái phiếu thành cổ phiếu sau đợt 1 là 12 tháng
- Đợt 3: chuyển đổi 40% trái phiếu thành cổ phiếu khi đáo hạn trái phiếu.

Theo báo cáo kết quả chào bán trái phiếu của Công ty ngày 09/11/2011 là ngày kết thúc đợt phát hành, do đó ngày 09/11/2012 là ngày chuyển đổi đợt 1 và đã thực tế hoàn thành tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thêm 8.571.100.000 đồng.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Báo cáo tài chính là số liệu năm 2011 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn



Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh